TÒA ÁN N1 DÂN TỈNH HÒA BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh P2**

Bản án số 25/2023/DS-PT
Ngày 20-9-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

N1 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử P2 thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Túc
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Lý Thị Đoàn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án N1 dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Hoà Bình*:* Ông Lê Quý Thanh – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N1 dân tỉnh Hòa Bình xét xử P2 thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2023/TLPT-DS ngày 28/6/ 2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P2 thẩm số 28/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Đỗ Duy P, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn V (Thung V cũ), xã H, huyện L, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

2.Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện L, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Đại diện UBND xã H1, huyện L, tỉnh Hòa Bình: Ông Lương Văn Đông – Chủ tịch; Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Tòa án không triệu tập gồm:

- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1959; Đỗ Duy C, sinh năm 1990; Đỗ Duy Ất, sinh năm 1985; Đỗ Duy N1, sinh năm 1982; Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H1, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Bùi Văn H2, sinh năm 1960; Anh Bùi Văn H3, sinh năm 1988; ông Bùi Văn N2, sinh năm 1968; bà Bùi Thị N3, sinh năm 1960; chị Bùi Thị V, sinh

năm 1992; cùng địa chỉ: thôn V, xã H1, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Chị Bùi Thị H4, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn V1, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Đỗ Duy T2, sinh năm 1961; ông Đỗ Duy P1, sinh năm 1932; Đỗ Thị L2, sinh năm 1963; Đỗ Thị O, sinh năm 1969; Đỗ Duy D, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: A, xã B,huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện M, TP Hà Nội.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Duy P; Có Mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Duy P trình bày:

Bố của ông P là ông Đỗ Duy P2 đã sinh sống tại thôn V, xã H1 từ những năm 1970, ông P2 đã khai hoang mảnh đất tại đồi Khoang ở Thung V. Năm 1989 bố ông được cấp 10.000m^2 đất để trồng rừng ở Khoang Ôi, năm 1991 bố ông được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.968m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Duy P2. Sau ông P2 chuyển về quê sinh sống có giao đất cho gia đình ông P quản lý, sử dụng.

Từ những năm 1970, vì công trình P2 lợi nên gia đình ông đã hiến 1 phần đất mà ông P2 đã khai hoang cho xã để đắp đập, làm mương dẫn nước tưới. Năm hợp tác xã giải thể, không sử dụng đến mương nước nữa, không trả đất cho gia đình ông mà lại bán 1 phần sân kho cho bố của chị H để chia cho các con ở, gia đình chị H cũng đã làm nhà và lấn sang phần đất nhà ông.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình chị Bùi Thị H trả lại cho gia đình ông 116,7m^2 đất nằm trong thửa đất 36, tờ bản đồ số 09 do UBND huyện L cấp ngày 18/12/1991 mang tên ông Đỗ Duy P2 và buộc chị H phải tháo dỡ, di dời, phá bỏ các vật kiến trúc đã xây dựng trên diện tích đất trên.

** Bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:*

Gia đình bà được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở 150m^2 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 09 vào ngày 16/8/2001 mang tên hộ bà Bùi Thị H, quá trình sử dụng đất ổn định. Nguồn gốc đất là do bố của bà mua đất nhà kho của hợp tác xã Thung V cho chị em trong gia đình ở, gia đình bà ở góc giáp bờ mương. Khi mương và đường xuống đất sản xuất không còn được sử dụng nữa nên bà đã xin UBND xã lấp mương nước để làm nhà ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó ông P2 không có ý kiến gì.

Tuy nhiên kể từ năm 2012 đến nay gia đình ông P liên tục kiện gia đình bà lấn chiếm đất của ông. Gia đình bà sử dụng đúng diện tích, mốc giới đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận, do vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Bùi Thị N, anh Đỗ Duy C, anh Đỗ Duy Ất, anh Đỗ Duy N1 (vợ và các con của ông Đỗ Duy P): Nhất trí quan điểm trình bày của ông P, quan điểm giải quyết vụ án của ông P chính là quan điểm giải quyết của mình.

Ông Bùi Văn H2; anh Bùi Văn Hùng; chị Bùi Thị Vinh, chị Bùi Thị Hương (chồng và các con của bà Bùi Thị H): Gia đình không lấn chiếm đất của ông P, ý kiến của bà H trong vụ án chính là quan điểm của mình.

Bà Đỗ Thị Len, bà Đỗ Thị Oanh, ông Đỗ Duy Doanh (các em của ông Đỗ Duy P): Đất của ông P2 có một mặt giáp đường liên xã, một mặt giáp đường liên thôn, một mặt giáp với mương của hợp tác xã, một phía giáp ruộng.

Ông Đỗ Duy Trung (em trai ông Đỗ Duy P): Đất của ông P2 có một mặt giáp với mương nước, một mặt giáp đường xã, một mặt giáp đường thôn.

Bà Đỗ Thị Sợi (em gái ông Đỗ Duy P): Bà không liên quan gì.

Ông Bùi Văn Nguyên (là hộ liền kề với đất nhà ông Đỗ Duy P): Đất giáp với hộ ông P không có tranh chấp gì về ranh giới.

Bà Bùi Thị Nhàn (chị gái, hộ liền kề với nhà bà Bùi Thị H): Bà có đất liền kề với đất của bà H, trong quá trình sử dụng không có tranh chấp gì. Nguồn gốc đất của bà H là do bố đẻ của bà cho một phần, một phần lấy từ bờ mương.

Ủy ban N1 dân xã H1 nêu quan điểm: Thửa đất hộ ông Đỗ Duy P đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Duy P2. Nguồn gốc thửa đất mang tên ông P2, sau ông P2 chuyển về quê sinh sống có giao lại đất cho gia đình ông P. Thực tế có làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông P nhưng thủ tục chưa hoàn thành, hiện sổ đất vẫn mang tên ông Đỗ Duy P2. Do hộ ông P có tranh chấp đất kéo dài nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Thửa đất hộ bà Bùi Thị H đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Bùi Thị H. Nguồn gốc đất là đường xuống bờ ruộng và mương giáp đất nhà ông Đỗ Duy P2, đất do UBND xã quản lý. Sau đó mương và đường xuống không sử dụng nữa, hộ bà H có nhu cầu sử dụng đất nên đã xin UBND xã H1 lấp mương làm đất ở và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ năm 2012 gia đình ông P đã nhiều lần làm đơn gửi UBND xã H1 với nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất với bà H tuy nhiên không thành. Quan điểm giải quyết của UBND xã H1: đề nghị TAND huyện L căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho các hộ và kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ để giải quyết vụ án.

**Tại Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương:*

Ông Bùi Đức Thụ – Công chức địa chính xã H1 cho biết: Ngày 20/5/1989 biên bản giao đất làm rừng có căn cứ vào Quyết định 315/QĐ-UBND ngày 14/4/1988 về việc cấp đất làm rừng cho ông Đỗ Duy P2 thuộc Hợp tác xã Thung V, xã H1. Tại thời điểm này chỉ áng chừng về diện tích, chưa có đo đạc chính

quy nên diện tích không chính xác. Biên bản giao đất cũng không ghi rõ vị trí mốc giới. Địa danh "Khoang Ôi" trong quyết định là địa danh người dân địa phương gọi từ lâu, không có trong hồ sơ địa chính, không có mốc giới.

Theo bản đồ 299, diện tích đất của ông P2 phía tây có giáp mương của hợp tác xã. Đối với diện tích đất ông P2 đã hiến cho xã làm công trình P2 lợi, không còn lưu hồ sơ. Bản thân ông P cũng đã thừa nhận là ông P2 đã hiến đất cho UBND xã để làm mương giáp với phía tây của khu đất đó.

Ngày 16/8/2022, Toà án tiến hành thẩm định tại chỗ, các bên xác định khu vực đất tranh chấp có diện tích 116,7m^2 nằm trong diện tích đất bà H hiện đang sử dụng, tài sản trên đất gồm có nhà, các công trình khác và cây.

Các bên nhất trí với điểm tiếp giáp đất nhà ông P là điểm đầu của con mương cũ của xã.

Ngày 05/9/2022 Hội đồng định giá huyện L đã xác định tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là 216.270.226 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/05/2023 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Hòa Bình:

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, Điều 163, 164, 166, 175 và 176 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228, 229, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Duy P về yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả lại 116,7m^2 đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2023 nguyên đơn ông Đỗ Duy P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án N1 dân huyện L với nội dung: Không đồng ý với quyết định của bản an sơ thẩm, đề nghị Tòa án tỉnh Hòa Bình xem xét buộc bà Bùi Thị H phải trả cho ông diện tích đất được xác định có tranh chấp là 116,7 m^2.

Tại phiên tòa P2 thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa P2 thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn P2 thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Ông Đỗ Văn P đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình chị Bùi Thị H trả lại cho gia đình ông 116,7m^2 đất nằm trong thửa đất 36, tờ bản đồ

số 09, diện tích 150m^2 do UBND huyện L cấp ngày 16/8/2001 mang tên bà Đỗ Thị H và buộc chị H phải tháo dỡ, di dời, phá bỏ các vật kiến trúc đã xây dựng trên diện tích đất trên.

Thấy rằng: UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất cho bà H là đúng quy định của pháp luật, vì vậy Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P là có sở cở, khách quan, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX, căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ tòa diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ, nên được chấp nhận để xem xét.

Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo: Tòa án không triệu tập. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông P về việc không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất có diện tích 116,7m^2 đang tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã L cấp cho bà Bùi Thị H. Nguồn gốc của phần đất này là mương nước của xã (đất do UBND xã H1 quản lý) trước đây là đất do ông Đỗ Duy P2 – bố ông P khai Hng; Từ những năm 1970 ông P2 đã hiến cho xã làm mương nước vì mục đích chung (bản thân ông P cũng đã thừa nhận bố ông là ông P2 đã hiến 1 phần đất cho UBND xã để làm mương). Sau đó mương và đường xuống kho của hợp tác xã không sử dụng nữa, do hộ bà H có nhu cầu sử dụng đất, được sự đồng ý UBND xã H1, bà H đã lấp mương làm đất ở, đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Bùi Thị H vào ngày 16/8/2001. Căn cứ vào hồ sơ địa chính cho thấy thửa đất hộ bà Bùi Thị H đang sử dụng là đất ở hợp pháp. Quan điểm của nguyên đơn cho rằng mương nước của xã không được sử dụng nữa phải trả lại cho gia đình ông là không có căn cứ.

Năm 1991 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Duy P2 với diện tích là 2.968m^2, theo kết quả trích đo của chi nhánh

Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cho thấy diện tích đất thực tế mà gia đình ông P đang sử dụng là 4.751m^2 nhiều hơn so với diện tích được cấp. Đối với biên bản giao đất làm rừng ngày 20/5/1989 cho ông Đỗ Duy P2 10.000m^2 để trồng rừng tại Khoang Ôi, Hội đồng xét xử xét thấy thời điểm giao đất cho ông P2 chưa có đo đạc chính quy nên diện tích không thể chính xác, hơn nữa địa danh Khoang Ôi không có trong hồ sơ địa chính, chỉ là địa danh do người dân địa phương gọi từ lâu vì vậy không thể xác định vị trí đất rừng của ông P2 được giao ở đâu. Việc xác định vị trí đất không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án.

Tại phiên tòa P2 thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Hòa Bình như đã nhận định trên.

[4]. Về án phí: Ông P phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm, nhưng được miễn nộp, với lý do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Duy P. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 05/5/2023 của Tòa án N1 dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, Điều 163, 164, 166, 175 và 176 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228, 229, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Duy P về việc yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả lại diện tích đất 116,7m^2.

2. *Về án phí*:

- *Án phí sơ thẩm*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Đỗ Duy P; hoàn trả lại ông Đỗ Duy P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 00000089 ngày 11/3/2022 tại Chi cục thi hành án huyện L, tỉnh Hoà Bình.

- *Án phí phúc thẩm*: Ông Đỗ Duy P phải chịu án phí dân sự P2 thẩm; Nhưng được miễn nộp.

3. *Về chi phí tố tụng*: Buộc ông Đỗ Duy P phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 8.932.000đ, ông P đã nộp đủ số tiền trên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thỏa thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án. Hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Tòa án NDCC tại Hà Nội;*
- *Viện KSND tỉnh Hòa Bình;*
- *VKSND H. L*
- *TAND H. L*
- *Chi cục THADS H. L*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: TH, tổ HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P2 THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Văn Túc